

CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUẬN ĐỨC  
THUAN DUC JOINT  
STOCK COMPANY

Số: 2903../2025/CBTT-TDP  
No: 2903../2025/CBTT-TDP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Hung Yên, ngày 29.. tháng 03.. năm 2025  
Hung Yen, day..29..month...03..year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ  
REGULAR INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.  
- The State Securities Commission;  
- The Ho Chi Minh City Stock Exchange;  
To: - The Ha Noi Stock Exchange.

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC/THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/Stock code: TDP

- Địa chỉ trụ sở chính/Address: Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên/Bang Ngang Village, Luong Bang Town, Kim Dong District, Hung Yen Province.

- Điện thoại/Tel: 0221. 3810.705

Fax: 02213 810 706

- Email: info@thuanducjsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 và Giải trình kèm theo/Consolidated Financial Statements for 2024 and Accompanying Explanations

Báo cáo tài chính riêng năm 2024 và Giải trình kèm theo/Separate Financial Statements for 2024 and Accompanying Explanations

3. Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của công ty vào ngày, tại đường dẫn/This information was published on the company's website on (date), as in the link...29../03../2025, <https://thuanducjsc.vn/bao-cai-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/Documents on disclosed information.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
BÙI QUANG SỸ

Công  
Ty Cổ  
Phần  
Thuận  
Đức

Digitally signed by Công  
Ty Cổ Phần Thuận Đức,  
DN: CN=VN, S=HUNG  
YEN, O=Kim Dong,  
CN=Công Ty Cổ Phần  
Thuận Đức,  
OID.2.2542.1.2.200300,  
1.0.1.1=MST:  
090204799  
Reason: I am the author  
of this document  
Location:  
Date: 2025-03-29 13:49:  
02

## **Công ty Cổ phần Thuận Đức**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



# **Công ty Cổ phần Thuận Đức**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



# Công ty Cổ phần Thuận Đức

## MỤC LỤC

|                                            | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                            | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Giám đốc                   | 3            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 6 - 8        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 9            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 10 - 11      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng        | 12 - 48      |

# Công ty Cổ phần Thuận Đức

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 0900264799 sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 26 tháng 9 năm 2024.

Theo Quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán "TDP" đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP phục vụ trong nước, xuất khẩu, kinh doanh hạt nhựa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và một chi nhánh tại số 247B, ấp 4, xã Hướng Thọ Phú, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |                    |
|-----------------------|--------------------|
| Ông Nguyễn Đức Cường  | Chủ tịch           |
| Bà Ngô Kim Dung       | Thành viên         |
| Bà Nguyễn Kim Anh     | Thành viên         |
| Ông Bùi Quang Sỹ      | Thành viên         |
| Ông Trần Đăng Duy     | Thành viên         |
| Ông Phạm Văn Chỉ      | Thành viên độc lập |
| Ông Nguyễn Văn Trường | Thành viên độc lập |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Bùi Huy Hoàng    | Trưởng ban |
| Ông Trần Việt Thắng  | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Nguyệt | Thành viên |

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                   |                   |
|-------------------|-------------------|
| Ông Bùi Quang Sỹ  | Tổng Giám đốc     |
| Bà Ngô Kim Dung   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Đăng Duy | Phó Tổng Giám đốc |

# Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là Ông Nguyễn Đức Cường, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Bùi Quang Sỹ, Tổng Giám đốc, được người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền ký các báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Giấy ủy quyền số 1801/2022/UQ-CTHĐQT ngày 18 tháng 1 năm 2022.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Thuận Đức

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 28 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Bùi Quang Sỹ  
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Shape the future  
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited  
20th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Email: eyhcmc@vn.ey.com  
Website (EN): ey.com/en\_vn  
Website (VN): ey.com/vi\_vn

Số tham chiếu: 12122202/68410807

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thuận Đức**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Shape the future  
with confidence

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Mạnh Hùng  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2401-2023-004-1

Lê Hồng Vân  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4432-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>2.557.979.182.930</b> | <b>2.256.393.384.662</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>621.263.301.304</b>   | <b>254.262.436.440</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 21.263.301.304           | 54.262.436.440           |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 600.000.000.000          | 200.000.000.000          |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>364.820.400.000</b>   | <b>425.722.126.125</b>   |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 5           | 364.820.400.000          | 425.722.126.125          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>758.892.990.123</b>   | <b>557.459.597.740</b>   |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6.1         | 407.995.817.026          | 359.779.071.282          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6.2         | 271.617.922.748          | 156.899.282.732          |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 7           | 57.120.000.000           | -                        |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 8           | 22.159.250.349           | 40.781.243.726           |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>9</b>    | <b>779.367.443.951</b>   | <b>985.817.565.134</b>   |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 779.367.443.951          | 985.817.565.134          |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>33.635.047.552</b>    | <b>33.131.659.223</b>    |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 14          | 5.495.094.340            | 5.906.010.509            |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 28.139.953.212           | 27.206.547.114           |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  |             | -                        | 19.101.600               |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                  | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                |             | <b>982.199.583.622</b>   | <b>998.532.819.248</b>   |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>     |             | <b>98.648.954.303</b>    | <b>105.385.641.714</b>   |
| 215        | 1. Phải thu về cho vay dài hạn           | 7           | -                        | 6.000.000.000            |
| 216        | 2. Phải thu dài hạn khác                 | 8           | 98.648.954.303           | 99.385.641.714           |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>               |             | <b>307.507.739.418</b>   | <b>341.825.308.272</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình              | 10          | 276.793.171.043          | 299.796.052.737          |
| 222        | Nguyên giá                               |             | 565.178.467.996          | 545.665.695.592          |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                  |             | (288.385.296.953)        | (245.869.642.855)        |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính        | 11          | 29.125.243.918           | 39.805.185.891           |
| 225        | Nguyên giá                               |             | 38.701.188.582           | 47.538.778.986           |
| 226        | Giá trị khấu hao lũy kế                  |             | (9.575.944.664)          | (7.733.593.095)          |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình               | 12          | 1.589.324.457            | 2.224.069.644            |
| 228        | Nguyên giá                               |             | 3.524.417.500            | 3.524.417.500            |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (1.935.093.043)          | (1.300.347.856)          |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn khác</b> |             | <b>943.145.000</b>       | <b>313.145.000</b>       |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang       |             | 943.145.000              | 313.145.000              |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>      |             | <b>567.720.496.655</b>   | <b>542.500.961.124</b>   |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                | 13.1        | 210.000.000.000          | 210.000.000.000          |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên kết           | 13.2        | 307.000.000.000          | 307.000.000.000          |
| 253        | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác        | 13.3        | 51.000.000.000           | 21.000.000.000           |
| 254        | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn     | 13.2        | (5.279.503.345)          | (10.499.038.876)         |
| 255        | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn       | 5           | 5.000.000.000            | 15.000.000.000           |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>           |             | <b>7.379.248.246</b>     | <b>8.507.763.138</b>     |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn             | 14          | 7.379.248.246            | 8.507.763.138            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                 |             | <b>3.540.178.766.552</b> | <b>3.254.926.203.910</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                     | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|---------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         |             | <b>2.530.581.535.644</b> | <b>2.409.313.461.624</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         |             | <b>2.291.093.380.703</b> | <b>2.206.747.775.974</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 15.1        | 223.605.332.658          | 231.680.329.812          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 15.2        | 40.826.495.595           | 32.109.433.524           |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 16          | 32.170.938.219           | 21.851.945.552           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 14.973.269.245           | 9.217.466.406            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 17          | 4.822.914.584            | 6.533.890.618            |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 18          | 1.880.967.430            | 1.888.345.189            |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 19          | 1.972.813.462.972        | 1.903.466.364.873        |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         |             | <b>239.488.154.941</b>   | <b>202.565.685.650</b>   |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                                      |             | 1.388.237.063            | 2.173.643.681            |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 19          | 238.099.917.878          | 200.392.041.969          |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             | <b>1.009.597.230.908</b> | <b>845.612.742.286</b>   |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>20</b>   | <b>1.009.597.230.908</b> | <b>845.612.742.286</b>   |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     |             | 882.222.500.000          | 755.279.930.000          |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 882.222.500.000          | 755.279.930.000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       |             | 23.172.833.889           | -                        |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                                      |             | 16.200.000.000           | 16.200.000.000           |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 88.001.897.019           | 74.132.812.286           |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | -                        | 29.153.637.696           |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   |             | 88.001.897.019           | 44.979.174.590           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>3.540.178.766.552</b> | <b>3.254.926.203.910</b> |

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Thị Bảo Linh  
Người lập



Đào Thị Nga  
Kế toán trưởng



Bùi Quang Sỹ  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Năm nay             | Năm trước           |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 21.1        | 3.838.390.988.894   | 3.380.422.037.040   |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 21.1        | -                   | (16.202.107)        |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1        | 3.838.390.988.894   | 3.380.405.834.933   |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 22          | (3.498.165.856.941) | (3.089.952.233.808) |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 340.225.131.953     | 290.453.601.125     |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21.2        | 61.032.897.983      | 74.755.296.180      |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 23          | (159.686.083.662)   | (196.909.828.026)   |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | (158.399.571.523)   | (184.993.523.031)   |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 24          | (47.730.882.954)    | (41.124.958.258)    |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 24          | (50.898.063.510)    | (52.113.167.452)    |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 142.942.999.810     | 75.060.943.569      |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | 230.208.086         | 14.071.926          |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 25          | (17.462.117.090)    | (8.444.702.704)     |
| 40    | 13. Lỗ khác                                        |             | (17.231.909.004)    | (8.430.630.778)     |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 125.711.090.806     | 66.630.312.791      |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 27.1        | (31.641.526.073)    | (21.651.138.201)    |
| 60    | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 94.069.564.733      | 44.979.174.590      |

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Thị Bảo Linh  
Người lập



Đào Thị Nga  
Kế toán trưởng



Bùi Quang Sỹ  
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước                |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|--------------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                            |             |                        |                          |
| 01    | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                  |             | <b>125.711.090.806</b> | <b>66.630.312.791</b>    |
|       | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                             |             |                        |                          |
| 02    | Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình |             | 44.992.750.854         | 45.771.716.895           |
| 03    | (Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng                                                      |             | (5.219.535.531)        | 9.231.198.851            |
| 04    | Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ    |             | 1.031.610.881          | (320.037.885)            |
| 05    | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                      |             | (48.975.978.949)       | (63.531.486.723)         |
| 06    | Chi phí lãi vay                                                                              |             | 159.352.076.923        | 184.993.523.031          |
| 08    | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                         |             | <b>276.892.014.984</b> | <b>242.775.226.960</b>   |
| 09    | (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                               |             | (162.624.318.816)      | 49.765.122.990           |
| 10    | Giảm/(tăng) hàng tồn kho                                                                     |             | 206.450.121.183        | (321.242.647.087)        |
| 11    | Tăng các khoản phải trả                                                                      |             | 2.169.780.348          | 116.890.474.219          |
| 12    | Giảm chi phí trả trước                                                                       |             | 1.539.431.061          | 2.891.310.720            |
| 14    | Tiền lãi vay đã trả                                                                          |             | (157.930.892.493)      | (182.074.112.069)        |
| 15    | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                            |             | (21.682.349.336)       | (22.661.050.406)         |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>                           |             | <b>144.813.786.931</b> | <b>(113.655.674.673)</b> |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                               |             |                        |                          |
| 21    | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                               |             | (14.752.438.238)       | (25.438.520.938)         |
| 22    | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                            |             | 8.837.590.404          | 11.005.454.545           |
| 23    | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                         |             | (286.497.653.842)      | (453.569.104.537)        |
| 24    | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                     |             | 312.248.168.832        | 352.254.553.412          |
| 25    | Tiền chi đầu tư góp vốn và hợp tác kinh doanh vào đơn vị khác                                |             | (30.000.000.000)       | (154.500.000.000)        |
| 26    | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                  |             | -                      | 100.000.000.000          |
| 27    | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia                                         |             | 57.924.459.774         | 56.371.024.266           |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>                               |             | <b>47.760.126.930</b>  | <b>(113.876.593.252)</b> |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                   | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước               |
|-----------|------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|-------------------------|
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>         |             |                        |                         |
| 31        | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu                             |             | 69.914.923.889         | -                       |
| 33        | Tiền thu từ đi vay                                         |             | 3.721.698.195.327      | 3.578.185.113.572       |
| 34        | Tiền trả nợ gốc vay                                        |             | (3.604.057.783.498)    | (3.365.452.576.107)     |
| 35        | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                             |             | (13.172.978.496)       | (20.020.346.995)        |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>        |             | <b>174.382.357.222</b> | <b>192.712.190.470</b>  |
| <b>50</b> | <b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm</b> |             | <b>366.956.271.083</b> | <b>(34.820.077.455)</b> |
| <b>60</b> | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                    |             | <b>254.262.436.440</b> | <b>289.082.328.831</b>  |
| 61        | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ    |             | 44.593.781             | 185.064                 |
| <b>70</b> | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                   | <b>4</b>    | <b>621.263.301.304</b> | <b>254.262.436.440</b>  |

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Thị Bảo Linh  
Người lập



Đào Thị Nga  
Kế toán trưởng



Bùi Quang Sỹ  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 0900264799 sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 26 tháng 9 năm 2024.

Theo Quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán "TDP" đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dẹt PP phục vụ trong nước, xuất khẩu, kinh doanh hạt nhựa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và một chi nhánh tại số 247B, ấp 4, xã Hướng Thọ Phú, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 792 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 832 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 1 công ty con với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty                                                          | Tỷ lệ<br>lợi ích | Tỷ lệ<br>biểu quyết | Địa chỉ trụ sở chính                                                          | Hoạt động chính<br>trong năm                                                                             |
|-----|----------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Công ty TNHH Thuận Đức<br>Hưng Yên<br>("Công ty Thuận Đức Hưng Yên") | 100%             | 100%                | Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. | Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp. |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 1 khoản đầu tư vào công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 13.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 28 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

### 2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- |                                                    |                                                                                                            |
|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ dụng cụ       | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.                                                        |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 30 năm |
| Máy móc, thiết bị      | 3 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải    | 5 - 15 năm |
| Thiết bị văn phòng     | 3 - 10 năm |
| Tài sản cố định khác   | 5 - 8 năm  |
| Phần mềm máy tính      | 5 - 6 năm  |

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Máy móc, thiết bị   | 8 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 5 - 10 năm |

#### 3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.11 *Các khoản đầu tư*

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.13 Trái phiếu phát hành

*Trái phiếu thường*

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

*Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

*Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu từ bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Doanh thu từ tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

##### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 3.18 *Thuế*

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                        |
|--------------------------------|-------------------------|------------------------|
|                                | <i>Số cuối năm</i>      | <i>Số đầu năm</i>      |
| Tiền mặt                       | 5.284.455.641           | 6.523.988.844          |
| Tiền gửi ngân hàng             | 15.978.845.663          | 47.738.447.596         |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 600.000.000.000         | 200.000.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>621.263.301.304</b>  | <b>254.262.436.440</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 đến 2 tháng và hưởng lãi suất từ 3,4%/năm đến 4,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất 2,7%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

|                        | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                        |
|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
| <b>Ngắn hạn</b>        |                        |                        |                        |                        |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 364.820.400.000        | 364.820.400.000        | 425.722.126.125        | 425.722.126.125        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b>364.820.400.000</b> | <b>364.820.400.000</b> | <b>425.722.126.125</b> | <b>425.722.126.125</b> |
| <b>Dài hạn</b>         |                        |                        |                        |                        |
| Đầu tư trái phiếu (**) | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          | 15.000.000.000         | 15.000.000.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b>5.000.000.000</b>   | <b>5.000.000.000</b>   | <b>15.000.000.000</b>  | <b>15.000.000.000</b>  |

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 9 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,25%/năm đến 6,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: kỳ hạn từ 9 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,0%/năm đến 8,2%/năm).

(\*\*) Bao gồm khoản trái phiếu có kỳ hạn 7 năm do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên phát hành, lãi suất theo công bố của ngân hàng từ 5,8%/năm đến 6,8%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: lãi suất từ 6,9%/năm đến 7,2%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và khoản trái phiếu này được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 19 và một số khoản vay của Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên, công ty con của Công ty và Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco, công ty liên kết của Công ty.

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

### 6.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

|                                                     | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu từ khách hàng                              | 198.287.165.452        | 203.642.262.261        |
| - Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel     | 36.488.358.500         | 68.336.450.000         |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha lê | 34.328.643.800         | -                      |
| - Phải thu khách hàng khác                          | 127.470.163.152        | 135.305.812.261        |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)   | 209.708.651.574        | 156.136.809.021        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>407.995.817.026</b> | <b>359.779.071.282</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số khoản phải thu được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**  
(tiếp theo)

**6.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                        | Đơn vị tính: VND       |                        |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                        | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                       | 59.941.935.210         | 103.091.269.976        |
| - Công ty Cổ phần TD IP (*)                            | 25.164.624.105         | 28.506.512.519         |
| - Các hộ kinh doanh (*)                                | 20.844.673.458         | 35.501.756.661         |
| - Công ty Cổ phần thương mại và Sản xuất TDL           | 4.643.104.000          | 8.708.614.250          |
| - Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng (*)                  | 1.608.679.455          | 18.670.346.480         |
| - Các khoản trả trước khác                             | 7.680.854.192          | 11.704.040.066         |
| Trả trước cho các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 28) | 211.675.987.538        | 53.808.012.756         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>271.617.922.748</b> | <b>156.899.282.732</b> |

(\*) Đây là khoản trả trước cho các nhà cung cấp nguyên vật liệu và máy móc thiết bị với thời hạn dưới 1 năm, hưởng lãi suất từ 7,5%/năm đến 8%/năm và không có tài sản đảm bảo.

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|                               | Đơn vị tính: VND      |                      |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                               | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
| <b>Ngắn hạn</b>               |                       |                      |
| Bà Nguyễn Thị Thảo (i)        | 14.000.000.000        | -                    |
| Ông Nguyễn Thành Long (i)     | 10.000.000.000        | -                    |
| Bà Thiều Thị Nga (i)          | 9.570.000.000         | -                    |
| Bà Hoàng Thị Huyền Trang (i)  | 8.000.000.000         | -                    |
| Ông Nguyễn Thiện Hùng (i)     | 6.400.000.000         | -                    |
| Cho vay cán bộ nhân viên (ii) | 9.150.000.000         | -                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>57.120.000.000</b> | <b>-</b>             |
| <b>Dài hạn</b>                |                       |                      |
| Cho vay cán bộ nhân viên      | -                     | 6.000.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>-</b>              | <b>6.000.000.000</b> |

(i) Đây là các khoản cho vay cá nhân với kỳ hạn 12 tháng theo từng hợp đồng vay và lãi suất là 8%/năm. Các khoản cho vay này được bảo lãnh bằng bất động sản và hợp đồng tiền gửi của một số cá nhân là bên liên quan của Công ty.

(ii) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho các cá nhân là cán bộ nhân viên của Công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho Công ty, kỳ hạn 12 tháng theo từng hợp đồng vay, với lãi suất 8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU KHÁC**

Đơn vị tính: VND

|                                                      | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                      | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>                                      |                       |          |                       |          |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn                             | 300.000.000           | -        | 300.000.000           | -        |
| Tạm ứng cho nhân viên                                | 360.707.267           | -        | 10.034.219.819        | -        |
| Lãi tiền gửi, trái phiếu, ký quỹ, cho vay, trả trước | 11.491.221.204        | -        | 18.064.229.939        | -        |
| Phải thu ngắn hạn khác                               | 10.007.321.878        | -        | 12.382.793.968        | -        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>22.159.250.349</b> | <b>-</b> | <b>40.781.243.726</b> | <b>-</b> |

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

(Thuyết minh số 28)

|                        |                |   |                |   |
|------------------------|----------------|---|----------------|---|
| Phải thu ngắn hạn khác | 10.007.321.878 | - | 12.382.793.968 | - |
|------------------------|----------------|---|----------------|---|

|                        |                |   |                |   |
|------------------------|----------------|---|----------------|---|
| Phải thu ngắn hạn khác | 12.151.928.471 | - | 28.398.449.758 | - |
|------------------------|----------------|---|----------------|---|

**Dài hạn**

Phải thu theo các hợp đồng

|                        |                |   |                |   |
|------------------------|----------------|---|----------------|---|
| hợp tác kinh doanh (i) | 93.833.420.680 | - | 93.833.420.680 | - |
|------------------------|----------------|---|----------------|---|

|                         |               |   |               |   |
|-------------------------|---------------|---|---------------|---|
| Ký cược, ký quỹ dài hạn | 3.427.296.560 | - | 3.374.276.560 | - |
|-------------------------|---------------|---|---------------|---|

|                                                           |               |   |               |   |
|-----------------------------------------------------------|---------------|---|---------------|---|
| Thuế GTGT chưa được khấu trừ của các khoản thuế tài chính | 1.388.237.063 | - | 2.177.944.474 | - |
|-----------------------------------------------------------|---------------|---|---------------|---|

|                  |                       |          |                       |          |
|------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>98.648.954.303</b> | <b>-</b> | <b>99.385.641.714</b> | <b>-</b> |
|------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|

Trong đó:

Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan

(Thuyết minh số 28)

|                       |                |   |                |   |
|-----------------------|----------------|---|----------------|---|
| Phải thu dài hạn khác | 93.833.420.680 | - | 93.833.420.680 | - |
|-----------------------|----------------|---|----------------|---|

|                       |               |   |               |   |
|-----------------------|---------------|---|---------------|---|
| Phải thu dài hạn khác | 4.815.533.623 | - | 5.552.221.034 | - |
|-----------------------|---------------|---|---------------|---|

(i) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm:

- ▶ Khoản góp vốn 70 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số HĐHTDT/01/2021 ký ngày 20 tháng 5 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên với Công ty và Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên, công ty con của Công ty, cho mục đích góp vốn mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Công ty và công ty con sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một phần dự án đã đi vào hoạt động và phần còn lại đang trong quá trình xây dựng.
- ▶ Khoản góp vốn 23,8 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác ký ngày 18 tháng 5 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn và Công ty cho mục đích thực hiện dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu". Theo thỏa thuận này, Công ty sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, dự án đang trong quá trình xây dựng. Ngày 6 tháng 3 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 0603/2025/NQ-HĐQT về việc chuyển nhượng phần vốn góp và vốn vay của Công ty tại dự án này cho Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO**

Đơn vị tính: VND

|                                     | Số cuối năm            |          | Số đầu năm             |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên vật liệu và hàng hóa         | 490.826.119.553        | -        | 589.716.736.345        | -        |
| Thành phẩm                          | 162.659.323.920        | -        | 207.453.709.881        | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 108.644.624.440        | -        | 169.779.729.669        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 17.237.376.038         | -        | 18.867.389.239         | -        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>779.367.443.951</b> | <b>-</b> | <b>985.817.565.134</b> | <b>-</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                  |                 |                 |                |               |             | Đơn vị tính: VND     |           |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|----------------|---------------|-------------|----------------------|-----------|
|                                  |                 |                 |                |               |             | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
| Nguyên giá:                      |                 |                 |                |               |             |                      |           |
| Số đầu năm                       | 154.062.410.089 | 327.055.945.861 | 57.400.845.228 | 6.335.294.414 | 811.200.000 | 545.665.695.592      |           |
| - Mua mới trong năm              | 364.107.699     | 3.679.997.006   | 3.272.711.274  | 476.790.911   | -           | 7.793.606.890        |           |
| - Mua lại tài sản thuê tài chính | -               | -               | 11.719.165.514 | -             | -           | 11.719.165.514       |           |
| Số cuối năm                      | 154.426.517.788 | 330.735.942.867 | 72.392.722.016 | 6.812.085.325 | 811.200.000 | 565.178.467.996      |           |
| Trong đó:                        |                 |                 |                |               |             |                      |           |
| Đã khấu hao hết                  | 8.036.989.026   | 28.202.937.726  | 15.085.292.207 | 785.612.597   | -           | 52.110.831.556       |           |
| Giá trị khấu hao lũy kế:         |                 |                 |                |               |             |                      |           |
| Số đầu năm                       | 39.799.385.382  | 168.718.910.814 | 33.939.484.191 | 3.129.708.296 | 282.154.172 | 245.869.642.855      |           |
| - Khấu hao trong năm             | 8.238.026.452   | 24.804.741.292  | 6.166.630.085  | 815.205.937   | 108.525.000 | 40.133.128.766       |           |
| - Mua lại tài sản thuê tài chính | -               | -               | 2.382.525.332  | -             | -           | 2.382.525.332        |           |
| Số cuối năm                      | 48.037.411.834  | 193.523.652.106 | 42.488.639.608 | 3.944.914.233 | 390.679.172 | 288.385.296.953      |           |
| Giá trị còn lại:                 |                 |                 |                |               |             |                      |           |
| Số đầu năm                       | 114.263.024.707 | 158.337.035.047 | 23.461.361.037 | 3.205.586.118 | 529.045.828 | 299.796.052.737      |           |
| Số cuối năm                      | 106.389.105.954 | 137.212.290.761 | 29.904.082.408 | 2.867.171.092 | 420.520.828 | 276.793.171.043      |           |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số tài sản cố định của Công ty đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

|                                  | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Tổng cộng        |
|----------------------------------|-------------------|---------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>               |                   |                     |                  |
| Số đầu năm                       | 31.649.207.157    | 15.889.571.829      | 47.538.778.986   |
| - Thuê mới trong năm             | 3.276.575.110     | -                   | 3.276.575.110    |
| - Mua lại tài sản thuê tài chính | -                 | (12.114.165.514)    | (12.114.165.514) |
| Số cuối năm                      | 34.925.782.267    | 3.775.406.315       | 38.701.188.582   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>  |                   |                     |                  |
| Số đầu năm                       | 4.569.621.754     | 3.163.971.341       | 7.733.593.095    |
| - Khấu hao trong năm             | 3.312.962.736     | 911.914.165         | 4.224.876.901    |
| - Mua lại tài sản thuê tài chính | -                 | (2.382.525.332)     | (2.382.525.332)  |
| Số cuối năm                      | 7.882.584.490     | 1.693.360.174       | 9.575.944.664    |
| <b>Giá trị còn lại:</b>          |                   |                     |                  |
| Số đầu năm                       | 27.079.585.403    | 12.725.600.488      | 39.805.185.891   |
| Số cuối năm                      | 27.043.197.777    | 2.082.046.141       | 29.125.243.918   |

Công ty thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính. Theo các hợp đồng này, Công ty có thể mua lại các tài sản này khi kết thúc thời hạn thuê.

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Phần mềm máy tính

|                                |               |
|--------------------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá:</b>             |               |
| Số đầu năm                     | 3.524.417.500 |
| Số cuối năm                    | 3.524.417.500 |
| <i>Trong đó:</i>               |               |
| Đã hao mòn hết                 | 211.200.000   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |               |
| Số đầu năm                     | 1.300.347.856 |
| - Hao mòn trong năm            | 634.745.187   |
| Số cuối năm                    | 1.935.093.043 |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |               |
| Số đầu năm                     | 2.224.069.644 |
| Số cuối năm                    | 1.589.324.457 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| Thuyết minh                                                                                                    | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                        | Đơn vị tính: VND       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                                | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b><br>13.1<br>Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên                                       | 210.000.000.000        | -                      | 210.000.000.000        | 210.000.000.000        | 210.000.000.000        |
|                                                                                                                | <b>210.000.000.000</b> | <b>-</b>               | <b>210.000.000.000</b> | <b>210.000.000.000</b> | <b>210.000.000.000</b> |
|                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |                        |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b><br>13.2<br>Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco                                    | 307.000.000.000        | (5.279.503.345)        | 301.720.496.655        | 307.000.000.000        | 296.500.961.124        |
|                                                                                                                | <b>307.000.000.000</b> | <b>(5.279.503.345)</b> | <b>301.720.496.655</b> | <b>307.000.000.000</b> | <b>296.500.961.124</b> |
|                                                                                                                |                        |                        |                        |                        |                        |
| <b>Đầu tư vào các đơn vị khác</b><br>13.3<br>Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn<br>Công ty Cổ phần Thuận Đức JB | 15.000.000.000         | -                      | 15.000.000.000         | 15.000.000.000         | 15.000.000.000         |
|                                                                                                                | 36.000.000.000         | -                      | 36.000.000.000         | 6.000.000.000          | 6.000.000.000          |
|                                                                                                                | <b>51.000.000.000</b>  | <b>-</b>               | <b>51.000.000.000</b>  | <b>21.000.000.000</b>  | <b>21.000.000.000</b>  |

# Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 13.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại công ty con như sau:

|                                 | Vốn Chủ sở hữu theo Giấy<br>Chứng nhận Đăng ký<br>Doanh nghiệp<br>VND | Số cuối năm          |                    | Số đầu năm           |                             |
|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|-----------------------------|
|                                 |                                                                       | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>% | biểu<br>quyết<br>% | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>% | Tỷ lệ<br>biểu<br>quyết<br>% |
| Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên | 210.000.000.000                                                       | 100                  | 100                | 100                  | 100                         |

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con này.

### 13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết như sau:

|                               | Vốn Chủ sở hữu theo Giấy<br>Chứng nhận Đăng ký<br>Doanh nghiệp<br>VND | Số cuối năm          |                    | Số đầu năm           |                             |
|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|-----------------------------|
|                               |                                                                       | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>% | biểu<br>quyết<br>% | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>% | Tỷ lệ<br>biểu<br>quyết<br>% |
| Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco | 425.000.000.000                                                       | 48,9                 | 48,9               | 48,9                 | 48,9                        |

Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0901027871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2018 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 được cấp ngày 22 tháng 5 năm 2023. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất các sản phẩm từ nhựa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp. Công ty có trụ sở chính tại thôn Bàng Ngang, thị trấn Lương Bàng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**13.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại các đơn vị khác như sau:

|                             | Vốn chủ sở hữu<br>theo Giấy Chứng<br>nhận Đăng ký<br>Doanh nghiệp<br>VND | Số cuối năm              |                          | Số đầu năm               |                             |
|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|
|                             |                                                                          | Tỷ lệ vốn<br>sở hữu<br>% | Tỷ lệ<br>biểu quyết<br>% | Tỷ lệ vốn<br>sở hữu<br>% | Tỷ lệ<br>biểu<br>quyết<br>% |
| Công ty Thuận Đức           |                                                                          |                          |                          |                          |                             |
| Bỉm Sơn                     | 100.000.000.000                                                          | 15                       | 15                       | 15                       | 15                          |
| Công ty Thuận Đức JB<br>(*) | 200.000.000.000                                                          | 15                       | 15                       | 2,5                      | 2,5                         |

(\*) Vào ngày 11 tháng 6 năm 2024, Công ty đã hoàn thành nhận chuyển nhượng 2.500.000 cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB từ cổ đông cá nhân có liên quan theo Nghị quyết số 3005/2024/NQ-HĐQT với tổng giá trị chuyển nhượng là 30.000.000.000 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB tăng từ 2,5% lên 15%.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                             | Đơn vị tính: VND     |                      |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
|                             | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| <b>Ngắn hạn</b>             |                      |                      |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng  | 3.592.598.079        | 3.318.891.805        |
| Chi phí thuê kho            | 985.761.822          | 1.816.316.356        |
| Phí bảo hiểm                | 658.728.698          | 468.781.635          |
| Chi phí khác                | 258.005.741          | 302.020.713          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>5.495.094.340</b> | <b>5.906.010.509</b> |
| <b>Dài hạn</b>              |                      |                      |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng  | 4.988.620.689        | 5.538.927.324        |
| Chi phí giải phóng mặt bằng | 557.619.937          | 652.877.265          |
| Chi phí khác                | 1.833.007.620        | 2.315.958.549        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>7.379.248.246</b> | <b>8.507.763.138</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

### 15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

|                                                         | Đơn vị tính: VND       |                        |                        |                        |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                         | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                        |
|                                                         | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy và Phụ tùng (*)      | 39.425.653.855         | 39.425.653.855         | 36.134.671.277         | 36.134.671.277         |
| Công ty Cổ phần Kanetora                                | 28.881.900.000         | 28.881.900.000         | -                      | -                      |
| Công ty Cổ phần Khí STAVIAN                             | 21.417.858.000         | 21.417.858.000         | -                      | -                      |
| Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa chất                        | 18.226.750.000         | 18.226.750.000         | 73.188.318.650         | 73.188.318.650         |
| Phải trả người bán ngắn hạn khác                        | 114.150.120.725        | 114.150.120.725        | 120.147.862.925        | 120.147.862.925        |
| Phải trả ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 1.503.050.078          | 1.503.050.078          | 2.209.476.960          | 2.209.476.960          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        | <b>223.605.332.658</b> | <b>223.605.332.658</b> | <b>231.680.329.812</b> | <b>231.680.329.812</b> |

(\*) Đây là khoản phải trả nhà cung cấp có điều khoản lãi trả chậm với lãi suất tương đương với lãi suất vay ngân hàng và thời hạn 135 ngày.

### 15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                     | Đơn vị tính: VND      |                       |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
|                     | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Mario Co., Ltd.     | 9.030.769.715         | 8.844.684.266         |
| KeepCool Bags       | -                     | 5.323.216.770         |
| Các khách hàng khác | 31.795.725.880        | 17.941.532.488        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>    | <b>40.826.495.595</b> | <b>32.109.433.524</b> |

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                            | Đơn vị tính: VND      |                       |                         |                       |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|                            | Số đầu năm            | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm     | Số cuối năm           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 21.651.138.201        | 31.641.526.073        | (21.682.349.336)        | 31.610.314.938        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 200.807.351           | 1.340.250.134         | (980.434.204)           | 560.623.281           |
| Các khoản thuế khác        | -                     | 59.330.425            | (59.330.425)            | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>21.851.945.552</b> | <b>33.041.106.632</b> | <b>(22.722.113.965)</b> | <b>32.170.938.219</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                       | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                      |
|-----------------------|-------------------------|----------------------|
|                       | <i>Số cuối năm</i>      | <i>Số đầu năm</i>    |
| Lãi vay phải trả      | 3.163.417.281           | 4.772.614.952        |
| Chi phí tiền điện     | 833.851.109             | 685.438.305          |
| Chi phí phải trả khác | 825.646.194             | 1.075.837.361        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>4.822.914.584</b>    | <b>6.533.890.618</b> |

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                    | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                      |
|----------------------------------------------------|-------------------------|----------------------|
|                                                    | <i>Số cuối năm</i>      | <i>Số đầu năm</i>    |
| Bảo hiểm bắt buộc cho người lao động phải nộp      | 1.089.680.739           | 1.042.566.955        |
| Kinh phí công đoàn                                 | 362.532.450             | 290.447.448          |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                   | 428.754.241             | 555.330.786          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b>1.880.967.430</b>    | <b>1.888.345.189</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                   |                         |                      |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác từ các bên liên quan</i> |                         |                      |
| <i>(Thuyết minh số 28)</i>                         | -                       | 305.753.425          |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác</i>                      | 1.880.967.430           | 1.582.591.764        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| Thuyết minh                           | Số đầu năm                                   |                          | Số phát sinh trong năm     |                      | Đơn vị tính: VND                             |             |
|---------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------|----------------------------------------------|-------------|
|                                       | Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ) | Tăng                     | Giảm                       | Chênh lệch tỷ giá    | Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ) | Số cuối năm |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                   |                                              |                          |                            |                      |                                              |             |
| Vay ngân hàng                         | 1.880.577.233.851                            | 3.494.078.195.327        | (3.414.525.862.505)        | 2.479.279.495        | 1.962.608.846.168                            |             |
| Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả     | 14.140.717.732                               | 3.750.211.261            | (15.031.920.993)           | -                    | 2.859.008.000                                |             |
| Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả | 8.748.413.290                                | 11.770.174.010           | (13.172.978.496)           | -                    | 7.345.608.804                                |             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>1.903.466.364.873</b>                     | <b>3.509.598.580.598</b> | <b>(3.442.730.761.994)</b> | <b>2.479.279.495</b> | <b>1.972.813.462.972</b>                     |             |
| <b>Vay dài hạn</b>                    |                                              |                          |                            |                      |                                              |             |
| Vay ngân hàng                         | 9.343.643.261                                | -                        | (3.750.211.261)            | -                    | 5.593.432.000                                |             |
| Vay cá nhân                           | 134.500.000.000                              | -                        | (134.500.000.000)          | -                    | -                                            |             |
| Vay bên liên quan                     | 40.000.000.000                               | -                        | (40.000.000.000)           | -                    | -                                            |             |
| Nợ thuế tài chính                     | 16.548.398.708                               | 3.323.056.161            | (11.770.263.280)           | -                    | 8.101.191.589                                |             |
| Trái phiếu phát hành dài hạn          | -                                            | 228.572.505.400          | (4.167.211.111)            | -                    | 224.405.294.289                              |             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>200.392.041.969</b>                       | <b>231.895.561.561</b>   | <b>(194.187.685.652)</b>   | <b>-</b>             | <b>238.099.917.878</b>                       |             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

| Ngân hàng                                                                                       | Số cuối năm     |                         | Kỳ hạn trả gốc và lãi vay                                                                       | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức đảm bảo                                                                                                                                                                                                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                 | VND             | Nguyên tệ               |                                                                                                 |                     |                                                                                                                                                                                                                   |
| Ngân hàng Thương mại<br>Cổ phần Đầu tư và Phát<br>triển Việt Nam - Chi<br>nhánh Sở giao dịch 1  | 805.739.994.760 | 1.133.276,68<br>USD (*) | Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối<br>vào ngày 20 tháng 6 năm<br>2025. Lãi vay được trả<br>hàng tháng. | 6,3% - 6,8%         | Một số máy móc thiết bị, phương tiện<br>vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động<br>sản; hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng<br>cho vay của Công ty và 19,2 triệu cổ<br>phiếu TDP nắm giữ bởi các cổ đông cá<br>nhân. |
| Ngân hàng Nông nghiệp<br>và Phát triển Nông thôn<br>Việt Nam - Chi nhánh<br>Hưng Yên            | 298.204.715.256 | 298.204.715.256<br>VND  | Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối<br>vào ngày 26 tháng 8 năm<br>2025. Lãi vay được trả<br>hàng tháng. | 5,8% - 6,8%         | Một số máy móc thiết bị, phương tiện<br>vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động<br>sản và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng<br>cho vay của Công ty.                                                                |
| Ngân hàng Thương mại<br>Cổ phần Quân đội - Chi<br>nhánh Thanh Xuân                              | 235.050.972.287 | 235.050.972.287<br>VND  | Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối<br>vào ngày 26 tháng 8 năm<br>2025. Lãi vay được trả<br>hàng tháng. | 6,8% - 7%           | Một số hàng tồn kho, máy móc thiết bị,<br>phương tiện vận tải và hợp đồng tiền<br>gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.                                                                                          |
| Ngân hàng Bangkok<br>Bank - Chi nhánh Hà Nội                                                    | 139.833.512.831 | 139.833.512.831<br>VND  | Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối<br>vào ngày 10 tháng 6 năm<br>2025. Lãi vay được trả<br>hàng tháng. | 5,9% - 6,15%        | Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng<br>cho vay của Công ty.                                                                                                                                                    |
| Ngân hàng Đại Chúng<br>Trách nhiệm hữu hạn<br>Kasikornbank - Chi nhánh<br>Thành phố Hồ Chí Minh | 99.901.242.839  | 99.901.242.839<br>VND   | Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối<br>vào ngày 25 tháng 4 năm<br>2025. Lãi vay được trả<br>hàng tháng. | 5,75% - 6,5%        | Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng<br>cho vay của Công ty.                                                                                                                                                    |
| Ngân hàng Hongleong<br>Việt Nam - Chi nhánh<br>Hà Nội                                           | 68.944.250.280  | 68.944.250.280<br>VND   | Kỳ hạn trả gốc vay lần<br>cuối vào ngày 11 tháng 4<br>năm 2025. Lãi vay được<br>trả hàng tháng. | 5,5% - 5,6%         | Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng<br>cho vay của Công ty.                                                                                                                                                    |

(\*) Khoản vay hoán đổi tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

| Ngân hàng                                                                      | Số cuối năm     |                       | Kỳ hạn trả gốc và lãi vay                                                                    | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức đảm bảo                                                                                                                                           |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                | VND             | Nguyên tệ             |                                                                                              |                     |                                                                                                                                                             |
| Ngân hàng Thương mại<br>Cổ phần Thịnh Vượng -<br>Chi nhánh Thăng Long          | 9.275.198.510   | 9.275.198.510<br>VND  | Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào<br>ngày 19 tháng 9 năm 2025. Lãi<br>vay được trả hàng tháng. | 6,3% - 7%           | Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai<br>kèm hàng hóa của Công ty.                                                                                        |
|                                                                                | 103.927.646.388 | 1.471.616,18<br>USD   | Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào<br>ngày 20 tháng 6 năm 2025. Lãi<br>vay được trả hàng tháng. | 4,51% - 5,65%       | Một số hàng tồn kho luân chuyển và một<br>số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho<br>vay của Công ty.                                                        |
|                                                                                | 51.577.535.150  | 51.577.535,150<br>VND | Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào<br>ngày 23 tháng 6 năm 2025. Lãi<br>vay được trả hàng tháng. | 6,6% - 6,61%        | Một số máy móc thiết bị, phương tiện<br>vận tải và hợp đồng tiền gửi tại ngân<br>hàng cho vay của Công ty.                                                  |
|                                                                                | 15.522.764.216  | 607.521,81<br>USD     | Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào<br>ngày 12 tháng 8 năm 2025. Lãi<br>vay được trả hàng tháng. | 5,1% - 8,1%         | Các khoản phải thu luân chuyển với<br>tổng giá trị 52,5 tỷ VND và hợp đồng<br>tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công<br>ty.                                |
|                                                                                | 28.970.105.000  | 28.970.105.000<br>VND |                                                                                              |                     |                                                                                                                                                             |
| Ngân hàng TNHH MTV<br>United Overseas Bank<br>(Việt Nam) - Chi nhánh<br>Hà Nội | 35.620.389.861  | 35.620.389.861<br>VND | Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào<br>ngày 19 tháng 5 năm 2025. Lãi<br>vay được trả hàng tháng. | 6,2% - 6,3%         | Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng<br>cho vay của Công ty.                                                                                              |
|                                                                                | 36.030.408.500  | 36.030.408.500<br>VND | Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào<br>ngày 17 tháng 5 năm 2025. Lãi<br>vay được trả hàng tháng. | 6,5%                | Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho<br>vay của Công ty.                                                                                                     |
|                                                                                | 34.010.110.290  | 34.010.110.290<br>VND | Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào<br>ngày 7 tháng 5 năm 2025. Lãi<br>vay được trả hàng tháng.  | 6,8% - 7,6%         | 2,6 triệu cổ phiếu của Công ty (mã<br>chứng khoán TDP) nắm giữ bởi các cổ<br>đồng cá nhân được niêm yết trên Sở<br>Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí<br>Minh. |

TỔNG CỘNG

1.962.608.846.168

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

| Ngân hàng                                                                                      | Số cuối năm          |                      | Kỳ hạn trả gốc và lãi vay                                                                       | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức đảm bảo                                                                                                                              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                | VND                  | Nguyên tệ            |                                                                                                 |                     |                                                                                                                                                |
| Ngân hàng Thương mại<br>Cổ phần Đầu tư và Phát<br>triển Việt Nam - Chi nhánh<br>Sở Giao dịch 1 | 8.452.440.000        | 8.452.440.000<br>VND | Kỳ hạn trả gốc vay lần<br>cuối vào ngày 12 tháng 6<br>năm 2028. Lãi vay được<br>trả hàng tháng. | 8,2% - 8,5%         | Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc<br>thiết bị vận tải hình thành từ vốn<br>vay và một số hợp đồng tiền gửi tại<br>ngân hàng cho vay của Công ty. |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                               | <b>8.452.440.000</b> |                      |                                                                                                 |                     |                                                                                                                                                |

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả
- Vay dài hạn

19.3 Nợ thuế tài chính

|                                          | Số cuối năm                                         |               | Số đầu năm                                          |                | Đơn vị tính: VND |
|------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------|----------------|------------------|
|                                          | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu |               | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu |                |                  |
|                                          | Lãi thuế tài chính                                  | Nợ gốc        | Lãi thuế tài chính                                  | Nợ gốc         |                  |
| Nợ thuế tài chính ngắn hạn<br>Dưới 1 năm | 9.075.538.386                                       | 1.729.929.582 | 7.345.608.804                                       | 11.248.227.990 | 8.748.413.290    |
|                                          | 11.490.430.508                                      | 3.389.238.919 | 8.101.191.589                                       | 22.783.483.144 | 16.548.398.708   |
|                                          | 20.565.968.894                                      | 5.119.168.501 | 15.446.800.393                                      | 34.031.711.134 | 25.296.811.998   |
| TỔNG CỘNG                                |                                                     |               |                                                     |                |                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.4 Trái phiếu phát hành

Chi tiết khoản trái phiếu phát hành như sau:

| Mã trái phiếu/Đại lý lưu ký                    | Số cuối năm            |                  | Số đầu năm                                                                     |             |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|
|                                                | Giá trị VND            | Lãi suất (%/năm) | Kỳ hạn trả gốc và lãi                                                          | Giá trị VND |
| TDPH2316001/Công ty Cổ phần Chứng khoán MB     | 227.620.000.000        | 11,2%            | Kỳ hạn 36 tháng và đáo hạn ngày 29 tháng 3 năm 2027. Lãi được trả 3 tháng/lần. | -           |
| Chi phí phát hành trái phiếu chưa được phân bổ | (3.214.705.711)        |                  |                                                                                | -           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>224.405.294.289</b> |                  |                                                                                | <b>-</b>    |

Trái phiếu phát hành ra công chúng ngày 29 tháng 3 năm 2024 và nhận được công văn chấp thuận số 2189/UBCK-QLCB của UBCKNN ngày 4 tháng 4 năm 2024. Tổng khối lượng trái phiếu đã phát hành là 2.276.200 trái phiếu với tổng mệnh giá là 227,62 tỷ VND. Trái phiếu có tài sản đảm bảo tối thiểu 180% giá trị trái phiếu lưu hành.

## Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|                                 |                 |                |                |                  |  | Đơn vị tính: VND  |
|---------------------------------|-----------------|----------------|----------------|------------------|--|-------------------|
|                                 |                 |                |                |                  |  | Tổng cộng         |
| Năm trước                       |                 |                |                |                  |  |                   |
| Số đầu năm                      |                 |                |                |                  |  | 800.633.567.696   |
| - Lợi nhuận thuần trong năm     | 674.359.400.000 | -              | 16.200.000.000 | 110.074.167.696  |  | 44.979.174.590    |
| - Trả cổ tức bằng cổ phiếu      | 80.920.530.000  | -              | -              | (80.920.530.000) |  | -                 |
| Số cuối năm                     | 755.279.930.000 | -              | 16.200.000.000 | 74.132.812.286   |  | 845.612.742.286   |
| Năm nay                         |                 |                |                |                  |  |                   |
| Số đầu năm                      | 755.279.930.000 | -              | 16.200.000.000 | 74.132.812.286   |  | 845.612.742.286   |
| - Lợi nhuận thuần trong năm     | -               | -              | -              | 94.069.564.733   |  | 94.069.564.733    |
| - Phát hành cổ phiếu (i)        | 46.742.090.000  | 23.172.833.889 | -              | -                |  | 69.914.923.889    |
| - Trả cổ tức bằng cổ phiếu (ii) | 80.200.480.000  | -              | -              | (80.200.480.000) |  | -                 |
| Số cuối năm                     | 882.222.500.000 | 23.172.833.889 | 16.200.000.000 | 88.001.897.019   |  | 1.009.597.230.908 |

(i) Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 4.674.209 cổ phiếu theo Nghị quyết số 1404/2024/NQ-ĐHĐCĐ-TDP ngày 14 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

(ii) Theo Nghị quyết số 22205/2024/NQ-HĐQT-TDP ngày 22 tháng 5 năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:10 (mỗi cổ đông hiện hữu sở hữu 100 cổ phần được nhận cổ tức bằng 10 cổ phần). Theo đó, số lượng cổ phần phát hành thêm là 8.020.220 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: Cổ phiếu

|                      | Năm nay           |                   |                 | Năm trước         |                   |                 |
|----------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-------------------|-----------------|
|                      | Tổng số           | Cổ phiếu thường   | Cổ phiếu ưu đãi | Tổng số           | Cổ phiếu thường   | Cổ phiếu ưu đãi |
| Ông Nguyễn Đức Cường | 30.080.636        | 30.080.636        | -               | 24.860.032        | 24.860.032        | -               |
| Bà Ngô Kim Dung      | 6.342.911         | 6.342.911         | -               | 5.242.077         | 5.242.077         | -               |
| Các cổ đông khác     | 51.798.703        | 51.798.703        | -               | 45.425.884        | 45.425.884        | -               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b>88.222.250</b> | <b>88.222.250</b> | <b>-</b>        | <b>75.527.993</b> | <b>75.527.993</b> | <b>-</b>        |

**20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

Đơn vị tính: VND

|                                  | Năm nay         | Năm trước       |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                 |                 |
| Số đầu năm                       | 755.279.930.000 | 674.359.400.000 |
| Vốn góp tăng trong năm           | 46.742.090.000  | -               |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu         | 80.200.480.000  | 80.920.530.000  |
| Số cuối năm                      | 882.222.500.000 | 755.279.930.000 |
| <b>Cổ tức đã công bố</b>         |                 |                 |
| Cổ tức cho năm 2023              | 80.200.480.000  | -               |
| Cổ tức cho năm 2022              | -               | 80.920.530.000  |

**20.4 Cổ phiếu**

|                                                            | Năm nay<br>Số lượng | Năm trước<br>Số lượng |
|------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|
| <b>Cổ phiếu đã được duyệt</b>                              | <b>88.222.250</b>   | <b>75.527.993</b>     |
| <b>Cổ phiếu đã phát hành</b>                               |                     |                       |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp đủ<br>Cổ phiếu phổ thông | 88.222.250          | 75.527.993            |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>                              |                     |                       |
| Cổ phiếu phổ thông                                         | 88.222.250          | 75.527.993            |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 đồng/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là "TDP".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 21. DOANH THU

### 21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                                        | Đơn vị tính: VND         |                          |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                        | Năm nay                  | Năm trước                |
| <b>Tổng doanh thu</b>                                  | <b>3.838.390.988.894</b> | <b>3.380.422.037.040</b> |
| Trong đó:                                              |                          |                          |
| Doanh thu bán hàng hóa                                 | 2.479.178.334.517        | 2.287.957.571.763        |
| Doanh thu bán thành phẩm                               | 1.354.327.616.217        | 1.086.839.871.831        |
| Doanh thu khác                                         | 4.885.038.160            | 5.624.593.446            |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>-</b>                 | <b>(16.202.107)</b>      |
| <b>Doanh thu thuần</b>                                 | <b>3.838.390.988.894</b> | <b>3.380.405.834.933</b> |
| Trong đó:                                              |                          |                          |
| Doanh thu đối với bên khác                             | 3.537.710.984.668        | 2.950.625.638.996        |
| Doanh thu đối với bên liên quan<br>(Thuyết minh số 28) | 300.680.004.226          | 429.780.195.937          |

### 21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

|                                                         | Đơn vị tính: VND      |                       |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                         | Năm nay               | Năm trước             |
| Lãi tiền gửi, trái phiếu, ký quỹ, cho vay,<br>trả trước | 32.208.541.712        | 55.660.110.668        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                                   | 12.056.919.034        | 6.712.391.544         |
| Lợi nhuận từ công ty con                                | 16.500.000.000        | 12.000.000.000        |
| Doanh thu tài chính khác                                | 267.437.237           | 382.793.968           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        | <b>61.032.897.983</b> | <b>74.755.296.180</b> |

## 22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

|                        | Đơn vị tính: VND         |                          |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                        | Năm nay                  | Năm trước                |
| Giá vốn bán hàng hóa   | 2.441.453.066.169        | 2.240.213.173.307        |
| Giá vốn bán thành phẩm | 1.053.972.316.391        | 847.587.728.475          |
| Giá vốn khác           | 2.740.474.381            | 2.151.332.026            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b>3.498.165.856.941</b> | <b>3.089.952.233.808</b> |

## 23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                          | Đơn vị tính: VND       |                        |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                          | Năm nay                | Năm trước              |
| Lãi tiền vay                                             | 154.416.328.056        | 173.022.089.355        |
| Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu                     | 952.505.400            | 5.370.000.000          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                     | 5.553.542.270          | 2.685.106.144          |
| Lãi thuê tài chính                                       | 1.905.366.766          | 3.767.245.854          |
| (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng đầu tư công ty<br>liên kết | (5.219.535.531)        | 9.231.198.851          |
| Lãi mua hàng trả chậm                                    | 2.077.876.701          | 2.834.187.822          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                         | <b>159.686.083.662</b> | <b>196.909.828.026</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

*Đơn vị tính: VND*

|                                     | <i>Năm nay</i>        | <i>Năm trước<br/>(Trình bày lại)</i> |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|
| <b>Chi phí bán hàng</b>             |                       |                                      |
| - Chi phí nhân công                 | 11.279.623.869        | 9.316.400.340                        |
| - Chi phí khấu hao và hao mòn       | 3.402.622.902         | 3.502.127.448                        |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 27.460.231.199        | 22.964.741.311                       |
| - Chi phí bằng tiền khác            | 5.588.404.984         | 5.341.689.159                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>47.730.882.954</b> | <b>41.124.958.258</b>                |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                       |                                      |
| - Chi phí nhân công                 | 24.980.552.378        | 25.025.088.803                       |
| - Chi phí khấu hao và hao mòn       | 3.908.078.804         | 3.822.099.339                        |
| - Thuế, phí và lệ phí               | 935.815.894           | 512.633.904                          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 10.738.987.985        | 10.551.284.384                       |
| - Chi phí bằng tiền khác            | 10.334.628.449        | 12.202.061.022                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>50.898.063.510</b> | <b>52.113.167.452</b>                |

**25. CHI PHÍ KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

|                                | <i>Năm nay</i>        | <i>Năm trước</i>     |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền phạt, truy thu thuế       | 1.697.103.095         | -                    |
| Lỗ từ thanh lý tài sản cố định | 63.504.000            | 4.511.417.913        |
| Chi phí khác                   | 15.701.509.995        | 3.933.284.791        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>17.462.117.090</b> | <b>8.444.702.704</b> |

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

*Đơn vị tính: VND*

|                               | <i>Năm nay</i>           | <i>Năm trước</i>         |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 913.101.250.434          | 816.284.438.348          |
| Giá vốn hàng hóa              | 2.441.453.066.169        | 2.240.213.173.307        |
| Chi phí nhân công             | 36.260.176.247           | 34.341.489.143           |
| Chi phí khấu hao và hao mòn   | 44.992.750.854           | 46.164.188.703           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 38.199.219.184           | 33.516.025.695           |
| Chi phí bằng tiền khác        | 16.858.849.327           | 18.056.384.085           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>3.490.865.312.215</b> | <b>3.188.575.699.281</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong năm hiện tại là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính năm có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 27.1 Chi phí thuế TNDN

|                                     | Đơn vị tính: VND      |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | Năm nay               | Năm trước             |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành         | 31.610.314.938        | 21.645.669.519        |
| Thuế TNDN trích thiếu các năm trước | 31.211.135            | 5.468.682             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>31.641.526.073</b> | <b>21.651.138.201</b> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                                                                                 | Đơn vị tính: VND      |                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                 | Năm nay               | Năm trước             |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                               | 125.711.090.806       | 66.630.312.791        |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty (20%)                                              | 25.142.218.161        | 13.326.062.558        |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i>                                                                    |                       |                       |
| Chi phí lãi vay không được trừ theo quy định, chưa được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 6.384.453.048         | 10.081.369.794        |
| Chi phí khấu hao vượt ngưỡng được trừ                                                           | 318.356.201           | 389.528.972           |
| Thuế TNDN trích thiếu các năm trước                                                             | 31.211.135            | 5.468.682             |
| Chi phí không được khấu trừ khác                                                                | 3.118.774.975         | 325.266.988           |
| Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác đầu tư                                                  | (53.487.447)          | (76.558.793)          |
| Lợi nhuận được chia từ công ty con                                                              | (3.300.000.000)       | (2.400.000.000)       |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                                                        | <b>31.641.526.073</b> | <b>21.651.138.201</b> |

### 27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 27.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

#### Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

| Đơn vị tính: VND |                         |                                              |                                           |                     |                                             |
|------------------|-------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------|
| Năm phát sinh    | Có thể khấu trừ đến năm | Chi phí lãi vay không được trừ tính thuế (*) | Đã khấu trừ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Không được khấu trừ | Chưa khấu trừ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
| 2020             | 2025                    | 3.314.190.620                                | -                                         | -                   | 3.314.190.620                               |
| 2021             | 2026                    | 892.243.330                                  | -                                         | -                   | 892.243.330                                 |
| 2022             | 2027                    | 18.619.621.101                               | -                                         | -                   | 18.619.621.101                              |
| 2023             | 2028                    | 50.406.848.972                               | -                                         | -                   | 50.406.848.972                              |
| 2024             | 2029                    | 31.921.327.218                               | -                                         | -                   | 31.921.327.218                              |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                         | <b>105.154.231.241</b>                       | <b>-</b>                                  | <b>-</b>            | <b>105.154.231.241</b>                      |

(\*) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ còn lại do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

## 28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| Bên liên quan                            | Mối quan hệ                                         |
|------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên          | Công ty con                                         |
| Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco            | Công ty liên kết                                    |
| Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn        | Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên | Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT                       |
| Công ty Cổ phần Thuận Đức JB             | Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT                       |
| Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc          | Công ty liên quan đến Chủ tịch HĐQT                 |
| Bà Đào Thị Nga                           | Kế toán trưởng                                      |
| Ông Nguyễn Đức Chính                     | Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT                     |

Các bên liên quan khác là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

| Bên liên quan                            | Mối quan hệ                         | Nội dung nghiệp vụ                                                           | Năm nay         | Năm trước       |
|------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên          | Công ty con                         | Bán hàng hóa, vật tư                                                         | 100.940.917.488 | 169.810.081.745 |
|                                          |                                     | Phân chia lợi nhuận                                                          | 16.500.000.000  | 12.000.000.000  |
|                                          |                                     | hợp tác kinh doanh                                                           |                 |                 |
|                                          |                                     | Thu lợi nhuận được chia từ công ty con                                       | 18.500.000.000  | 15.000.000.000  |
| Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco            | Công ty liên kết                    | Mua bao bì, manh dệt                                                         | 37.158.576.440  | 90.462.963.083  |
|                                          |                                     | Bán hàng hóa, vật tư                                                         | 125.218.689.099 | 207.111.554.210 |
|                                          |                                     | Chi phí gia công                                                             | 8.331.402.000   | 9.170.622.910   |
|                                          |                                     | Thuê nhà xưởng                                                               | 8.881.476.839   | 10.682.725.753  |
|                                          |                                     | Mua nguyên vật liệu                                                          | 29.243.964.204  | 50.118.571.788  |
|                                          |                                     | Trả gốc vay                                                                  | 40.000.000.000  | -               |
|                                          |                                     | Cho vay vốn lưu động                                                         | 42.800.000.000  | -               |
|                                          |                                     | Thu hồi vốn lưu động                                                         | 42.800.000.000  | -               |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên | Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT       | Bán hàng hóa, vật tư                                                         | 70.681.525.639  | 48.199.693.812  |
|                                          |                                     | Mua nguyên vật liệu                                                          | 17.670.563.653  | 32.234.847.850  |
|                                          |                                     | Cho thuê xe, máy móc, thiết bị                                               | 2.331.672.000   | 2.427.672.000   |
|                                          |                                     | Cho vay vốn lưu động                                                         | 13.200.000.000  | -               |
| Công ty Cổ phần Thuận Đức JB             | Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT       | Thu hồi vốn lưu động                                                         | 13.200.000.000  | -               |
|                                          |                                     | Thu hồi vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh                             | -               | 100.000.000.000 |
| Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc          | Công ty liên quan đến Chủ tịch HĐQT | Mua vật tư                                                                   | 35.789.582.819  | 7.784.398.303   |
|                                          |                                     | Tạm ứng tiền mua vật tư                                                      | -               | 21.288.383.573  |
| Ông Nguyễn Đức Cường                     | Chủ tịch HĐQT                       | Mua lại cổ phần của Ông Nguyễn Đức Cường trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB  | 30.000.000.000  | -               |
|                                          |                                     | Mua lại cổ phần của Ông Nguyễn Đức Cường trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco | -               | 88.500.000.000  |
|                                          |                                     | Mua lại cổ phần của Bà Ngô Kim Dung trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco      | -               | 6.000.000.000   |
|                                          |                                     | Mua lại cổ phần của Bà Ngô Kim Dung trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB       | -               | 6.000.000.000   |
| Bà Ngô Kim Dung                          | Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc   | Mua lại cổ phần của Bà Ngô Kim Dung trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco      | -               | 6.000.000.000   |
|                                          |                                     | Mua lại cổ phần của Bà Ngô Kim Dung trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB       | -               | 6.000.000.000   |
| Bà Nguyễn Kim Anh                        | Thành viên HĐQT                     | Mua lại cổ phần của Bà Nguyễn Kim Anh trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco    | -               | 27.000.000.000  |
| Ông Nguyễn Đức Chính                     | Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT     | Mua lại cổ phần của Ông Nguyễn Đức Chính trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco | -               | 27.000.000.000  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Các nghiệp vụ với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản thỏa thuận trong hợp đồng. Các khoản thu, chi hộ với các bên có liên quan được bồi hoàn trên cơ sở thực tế phát sinh.

Số dư các khoản phải thu, phải trả khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2023: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các giao dịch với bên liên quan được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền của Công ty theo quy định tại Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và Điều lệ Công ty.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Đơn vị tính: VND</i>                                             |                                     |                           |                        |                        |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Bên liên quan</i>                                                | <i>Mối quan hệ</i>                  | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i>     | <i>Số đầu năm</i>      |
| <b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i></b> |                                     |                           |                        |                        |
| Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên                                     | Công ty con                         | Bán hàng hóa              | 71.612.975.768         | 69.810.685.781         |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên                            | Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT       | Bán hàng hóa              | 65.189.722.901         | 20.201.099.636         |
| Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco                                       | Công ty liên kết                    | Bán hàng hóa              | 72.905.952.905         | 66.125.023.604         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                    |                                     |                           | <b>209.708.651.574</b> | <b>156.136.809.021</b> |
| <b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i></b> |                                     |                           |                        |                        |
| Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên                                     | Công ty con                         | Mua nguyên vật liệu       | 87.540.424.725         | 16.453.232.909         |
| Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco                                       | Công ty liên kết                    | Mua nguyên vật liệu       | 96.219.771.559         | 24.525.345.285         |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Bao Bì Thái Yên                            | Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT       | Mua nguyên vật liệu       | 27.915.791.254         | -                      |
| Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc                                     | Công ty liên quan đến Chủ tịch HĐQT | Mua vật tư                | -                      | 12.829.434.562         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                    |                                     |                           | <b>211.675.987.538</b> | <b>53.808.012.756</b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

| Bên liên quan                                            | Mối quan hệ                         | Nội dung nghiệp vụ         | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</b>         |                                     |                            |                       |                       |
| Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên                          | Công ty con                         | Phải thu khác              | 10.000.000.000        | 12.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên                 | Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT       | Phải thu khác              | 7.321.878             | 382.793.968           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                         |                                     |                            | <b>10.007.321.878</b> | <b>12.382.793.968</b> |
| <b>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)</b>          |                                     |                            |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên                 | Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT       | Góp vốn hợp tác kinh doanh | 70.000.000.000        | 70.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn                        | Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT       | Góp vốn hợp tác kinh doanh | 23.833.420.680        | 23.833.420.680        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                         |                                     |                            | <b>93.833.420.680</b> | <b>93.833.420.680</b> |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)</b> |                                     |                            |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên                 | Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT       | Mua nguyên vật liệu        | -                     | 2.209.476.960         |
| Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc                          | Công ty liên quan đến Chủ tịch HĐQT | Mua vật tư                 | 1.503.050.078         | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                         |                                     |                            | <b>1.503.050.078</b>  | <b>2.209.476.960</b>  |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)</b>        |                                     |                            |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco                            | Công ty liên kết                    | Lãi vay phải trả           | -                     | 305.753.425           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                         |                                     |                            | <b>-</b>              | <b>305.753.425</b>    |
| <b>Vay dài hạn (Thuyết minh số 19)</b>                   |                                     |                            |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco                            | Công ty liên kết                    | Vay dài hạn                | -                     | 40.000.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                         |                                     |                            | <b>-</b>              | <b>40.000.000.000</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

|                        |                                       | Đơn vị tính: VND            |                      |
|------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| Tên                    | Chức vụ                               | Số cuối năm                 | Số đầu năm           |
| Ông Nguyễn Đức Cường   | Chủ tịch HĐQT                         | 982.730.769                 | 986.808.000          |
| Bà Ngô Kim Dung        | Thành viên HĐQT/<br>Phó Tổng Giám đốc | 922.730.769                 | 926.808.000          |
| Ông Bùi Quang Sỹ       | Thành viên HĐQT/<br>Tổng Giám đốc     | 919.130.769                 | 925.308.000          |
| Ông Trần Đăng Duy      | Thành viên HĐQT/<br>Phó Tổng Giám đốc | 803.280.769                 | 570.000.000          |
| Bà Nguyễn Kim Anh      | Thành viên HĐQT                       | 180.000.000                 | 180.000.000          |
| Ông Phạm Văn Chỉ       | Thành viên HĐQT                       | 180.000.000                 | 180.000.000          |
| Ông Nguyễn Văn Trường  | Thành viên HĐQT                       | 180.000.000                 | 180.000.000          |
| Ông Bùi Huy Hoàng      | Trưởng Ban Kiểm soát                  | 120.000.000                 | 120.000.000          |
| Ông Trần Việt Thắng    | Thành viên Ban Kiểm soát              | 96.000.000                  | 96.000.000           |
| Bà Nguyễn Thị Nguyệt   | Thành viên Ban Kiểm soát              | 60.000.000                  | 60.000.000           |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Vân | Thành viên Ban Kiểm soát              | -                           | 10.000.000           |
|                        |                                       | đến ngày 3 tháng 3 năm 2023 |                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       |                                       | <b>4.443.873.076</b>        | <b>4.234.924.000</b> |

**30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

|                  | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------|-------------|------------|
| Ngoại tệ:        |             |            |
| - Đô la Mỹ (USD) | 285.159     | 552.633    |
| - Euro (EUR)     | 7.442       | 16.931     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 31. CÁC CAM KẾT

#### *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty thuê kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | Đơn vị tính: VND      |                      |
|------------------|-----------------------|----------------------|
|                  | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
| Đến 1 năm        | 8.580.206.856         | 6.709.782.960        |
| Trên 1 đến 5 năm | 2.071.813.578         | 718.482.000          |
| Trên 5 năm       | 1.804.040.000         | 1.867.712.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>12.456.060.434</b> | <b>9.295.976.960</b> |

#### *Cam kết cho thuê hoạt động*

Công ty cho thuê máy móc, ô tô, kho và văn phòng theo các hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu được hưởng trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | Đơn vị tính: VND     |                      |
|------------------|----------------------|----------------------|
|                  | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| Đến 1 năm        | 4.321.599.276        | 3.974.599.276        |
| Trên 1 đến 5 năm | 3.161.872.000        | 812.727.276          |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>7.483.471.276</b> | <b>4.787.326.552</b> |

### 32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 6 tháng 3 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 0603/2025/NQ-HĐQT về việc chuyển nhượng phần vốn góp và vốn vay của Công ty tại dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu" cho Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Thị Bảo Linh  
Người lập



Đào Thị Nga  
Kế toán trưởng



Bùi Quang Sỹ  
Tổng Giám đốc

## EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via [ey.com/privacy](https://ey.com/privacy). EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit [ey.com](https://ey.com).

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

[ey.com/en\\_vn](https://ey.com/en_vn) | [ey.com/vi\\_vn](https://ey.com/vi_vn)